

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO TĂNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 969 /QĐ-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu tấn

TT	Tên cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
	CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH	17,65	3,0	12,65	2,0	18,75	3,5	13,25	2,0
I	Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa	15,25	3,0	10,25	2,0	15,75	3,5	10,25	2,0
1	Bến cảng Quy Nhơn	8,4	2,1	6,3		8,7	2,4	6,3	
2	Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn	1,6	0,5	1,1		1,8	0,7	1,1	
3	Bến cảng Thị Nại	2,0		2,0		2,0		2,0	
4	Bến cảng quân sự Quy Nhơn	1,3	0,4	0,9		1,3	0,4	0,9	
5	Bến cảng Đống Đa	2,0			2,0	2,0			2,0
II	Khu bến Nhơn Hội	2,4		2,4		3,0		3,0	
1	Bến cảng container, tổng hợp, rời	2,4		2,4		3,0		3,0	

PHỤ LỤC 02: DỰ ÁN HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 969 /QĐ-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Nghìn lượt

TT	Cảng biển, bến cảng	Kịch bản thấp	Kịch bản cao
	Tổng cộng	150	200
1	Bến cảng Hải Giang	80	120
2	Bến cảng khách Nhơn Hội	70	80

PHỤ LỤC 03: PHẠM VI MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 969 /QĐ-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
	CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH	8/1.624			16/3.598 ÷ 18/4.026		21,73 ÷ 28,06	172,22	30,01	
	Bến cảng, cầu cảng chính	8/1.624			16/3.598 ÷ 18/4.026		21,73 ÷ 28,06	172,22	30,01	
I	Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa									
	Bến cảng, cầu cảng chính	8/1.624			11/2.238 ÷ 13/2.666		17,73 ÷ 23,06	77,77	18,76	
	Bến container, tổng hợp, rời	8/1.624			9/1.838 ÷ 11/2.266		15,53 ÷ 20,06	70,51	16,57	
	Bến cảng lồng/ khí				2/400 ÷ 2/400		2,2 ÷ 3	7,26	2,19	
1	Bến cảng Quy Nhơn	4/998	63.500 giảm tải	TH, Cont.	5/1.212 ÷ 7/1.640	70.000	9,84 ÷ 13,12	62,92	12,67	Kết hợp bến khách
2	Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn	1/200	50.000 giảm tải	TH, Cont.	1/200 ÷ 1/200	50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	2 ÷ 2,4	0,85	1,29	
3	Bến cảng Thị Nại	2/286	30.000 giảm tải	TH	2/286 ÷ 2/286	30.000	2,29 ÷ 2,86	3,01	1,65	
4	Bến cảng quân sự Quy Nhơn	1/140	15.000	TH, Cont.	1/140 ÷ 1/140	15.000	1,4 ÷ 1,68	2,36	0,96	

		Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
5	Bến cảng Đồng Đa			LK	2/400 ÷ 2/400	10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	2,2 ÷ 3	7,26	2,19	
II	Khu bến Nhơn Hội									
	Bến cảng, cầu cảng chính				5/1.360 ÷ 5/1.360		4 ÷ 5	94,45	11,25	
	Bến container, tổng hợp, rời				2/500 ÷ 2/500		4 ÷ 5	74,63	3,22	
	Bến hành khách				2/860 ÷ 2/860			19,82	8,03	
1	Bến cảng tổng hợp, rời, container			TH, Cont.	2/500 ÷ 2/500	70.000	4 ÷ 5	74,63	3,22	
2	Bến cảng Hải Giang			HK	1/460 ÷ 1/460	225.000 GT		4,20	6,63	Các bến du thuyền phát triển theo năng lực và nhu cầu của nhà đầu tư
3	Bến cảng khách Nhơn Hội			HK	2/400 ÷ 2/400	5.000 GT hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện		15,62	1,40	Các bến du thuyền phát triển theo năng lực và nhu cầu của nhà đầu tư
III	Bến cảng Phù Mỹ (gồm các bến cảng tại huyện									

		Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)	Ghi chú
	Phù Mỹ và Thị xã Hoài Nhơn	Phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư.			

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Bình Định, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước chuẩn bị đầu tư.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ LK: lỏng/khí;

+ Cont.: container;

+ CK: cảng khác;

+ HK: khách;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 04: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 969 /QĐ-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

STT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Cỡ tàu (tấn)
I	Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa							
1	Luồng hàng hải Quy Nhơn	6,3	110	-11	7,64	140	-13	50.000
2	Đoạn luồng vào bến cảng Đống Đa	-	-	-	0,61	90	-7,9	10.000
II	Khu bến Nhơn Hội							
1	Đoạn luồng vào bến cảng container, tổng hợp, rời	-	-	-	1,8	140	-13	50.000
2	Đoạn luồng vào bến cảng khách Nhơn Hội	-	-	-	2,00	60	-5,5	5.000 GT
3	Luồng vào bến cảng Hải Giang	-	-	-	4,4	200	-9,8	225.000 GT
III	Bến cảng Phù Mỹ							
1	Luồng hàng hải Phù Mỹ				Phù hợp theo quy mô bến cảng			

Ghi chú:

- Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.
- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

PHỤ LỤC 05/ DANH MỤC CÁC KHU CHUYỂN TẢI CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 969 /QĐ-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)



TT	Khu chuyển tải	Số lượng bến	Cỡ tàu (tấn)
	Tổng cộng	2 ÷ 4	
I	Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đồng Đa	2 ÷ 4	
1	Khu neo chờ chuyển tải kết hợp tránh trú bão tại vịnh Quy Nhơn	2 ÷ 4	70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện

Ghi chú:

Các khu chuyển tải là kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.